TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22/2/2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến
Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2020/TLST- HNGĐ ngày 05/11/2020 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021; giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện lao động tại Đài Loan địa chỉ: 2F.No 34. Lane109.D Road. S.New. T City. Taiwan.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Anh Lê Đức Anh T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

-***Bị đơn:*** Anh Cao Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện lao động tại Angola nhưng không rõ địa chỉ cụ thể).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2020 (có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cao Văn T có được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng kí kết hôn ngày 06/11/1987 tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh được 03 người con chung. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng anh chị lần lượt phải đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Ngày 22/5/2015 chồng chị đi Angola xuất khẩu lao động. Ngày 11/6/2017 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi kết hôn về ở với nhau chồng chị thường xuyên đánh đập hành hạ chị, cuộc sống gia đình vô cùng khổ cực không có ngày nào chị được hạnh phúc mặc dù được gia đình hai bên, chính quyền địa phương khuyên bảo nhưng chồng chị không thay đổi, vợ chồng không thể nào hàn gắn được. Từ sau khi anh T đi Angola cho đến nay đã cắt đứt mọi liên lạc với chị. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng chị được ly hôn với anh Cao Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Cao Xuân T, sinh ngày 29/9/1988, Cao Xuân T1, sinh ngày 22/01/1991, Cao Xuân T2, sinh ngày 10/7/1993. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị H trình bầy tại bản tự khai chị đề nghị xét xử vắng mặt và ủy quyền cho ông Lê Đức Anh T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các giấy tờ, văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và thông báo cho chị H được biết.

Bị đơn anh Cao Văn T hiện đang lao động Angola, không có địa chỉ cụ thể, không có lời khai.

Ngày 29/12/2020 và ngày 08/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có biên bản làm việc với chị Cao Thị T là chị gái của anh Cao Văn T trình bày như sau:

Chị là chị gái của anh Cao Văn T. Hiện nay anh T đang đi lao động tại Angola không có mặt tại địa phương, nhưng anh T vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình thông qua mạng xã hội. Về địa chỉ của em chị ở bên nước ngoài thì chị không biết nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Tòa án yêu cầu gia đình chị thông báo về việc chị Lê Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Cao Văn T để anh T gửi quan điểm về cho Tòa án thì chị từ chối thực hiện.

Về việc chị H xin ly hôn anh Cao Văn T: Gia đình chị có trao đổi với các con anh T và anh T1, thì anh T2 có biết về việc chị H xin ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn và không đồng ý cho gia đình chị làm việc và ký vào biên bản của Tòa án. Các con của anh T và chị H đã trưởng thành các cháu cũng không đồng ý làm việc với Tòa án vì đây là việc riêng của bố mẹ.

Anh T là con thứ 5 trong gia đình chị. Hiện nay bố mẹ chị đã mất giờ chỉ còn mấy anh chị em chị trong gia đình.

Tại buổi làm việc có anh Cao Xuân T1 là con trai anh T và chị H có quan điểm trình bày: Việc ly hôn là việc của bố mẹ anh, bao giờ bố anh về thì sẽ giải quyết sau. Anh không đồng ý ký vào biên bản làm việc của Tòa án và không cung cấp thêm thông tin gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị H xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Cao Văn T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 giữa Bộ tư pháp, Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1, Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị H và anh Cao Văn T là vợ chồng.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị H là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện lao động tại Đài Loan địa chỉ ở: 2F.No 34. Lane109. D Road. D.New. T City. Taiwan có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Cao Văn T. Bị đơn Anh Cao Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang lao động ở Angola không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 17475/QLXNC-P5 ngày 06/10/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Cao Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 10/4/2015, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, Hội đồng xét xử xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "tranh chấp về ly hôn" theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: Do chị H và anh T đều có hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lê Thị H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị H.

Đối với bị đơn anh Cao Văn T vắng mặt: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành lập biên bản làm việc với chị gái của anh T là chị Cao Thị T để giao thông báo thụ lý vụ án; yêu cầu chị T thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Lê Thị H và anh Cao Văn T; yêu cầu anh T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu chị T và các con của chị H anh T cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Chị T trình bày anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ 2 mà chị T vẫn không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn anh Cao Văn T cho Tòa án. Chị T trình bày chị đã trao đổi với anh T và thông báo cho anh T biết về việc xin ly hôn của chị H, anh T có trao đổi lại là không đồng ý ly hôn. Kể từ đó đến nay Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh T gửi về. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Cao Văn T theo thủ tục chung.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H kết hôn với Anh Cao Văn T trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/11/1987 tại UBND xã

P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh được 03 người con chung. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị H, anh T lần lượt phải đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Ngày 22/5/2015 anh T đi Angola xuất khẩu lao động. Ngày 11/6/2017 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi kết hôn về ở với nhau vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, mặc dù được gia đình hai bên, chính quyền địa phương khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn được. Từ sau khi anh T đi Angola cho đến nay đã cắt đứt mọi liên lạc với chị H. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho cho chị được ly hôn với anh T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử thấy: Theo chị H trình bầy: Chị kết hôn với anh Cao Văn T trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/11/1987 nhưng không cung cấp được Giấy đăng ký kết hôn mà chỉ cung cấp xác nhận của UBND xã P, huyện L có đăng ký kết hôn vào tháng 11 năm 1987. Tại biên bản làm việc ngày 08/01/2021 do cán bộ tư pháp xã P, huyện L cung cấp: Chị H và anh Cao Văn T có đăng ký kết hôn tại địa phương nhưng hiện nay tại địa phương không lưu trữ được hồ sơ, sổ sách năm 1987 quản lý về đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị Lê Thị H và Anh Cao Văn T đang lao động ở nước ngoài mỗi người sống một nước khác nhau, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc từ sau khi anh T đi xuất khẩu lao động. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Cao Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không có đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 giữa Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử không công nhận chị Lê Thị H và anh Cao Văn T là vợ chồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Cao Văn T có 03 con chung là anh Cao Xuân T, sinh ngày 29/9/1988, Cao Xuân T1, sinh ngày 22/01/1991, Cao Xuân T2, sinh ngày 10/7/1993. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên chị H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị H trình bày không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 giữa Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị H và anh Cao Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000731 ngày 05/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Lê Thị H cư trú tại ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Cao Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã P, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến **Lê Thị Minh Khánh** **Hoàng Thị Thu Hiền**

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Phượng Sơn, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thu Hiền